TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 144/2026/HNGĐ-ST Ngày: 12 - 6 - 2026 V/v *tranh chấp Hôn nhân và gia đình*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

1. Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Trọng.

2. Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Chương và Ông Bùi Đình Sỹ.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Phú Quý - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2026/TLST- HNGĐ, ngày 26 tháng 6 năm 2026 về việc "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2026/QĐXX - HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2026 ngày 08/6/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1997, căn cước công dân: 042197000302, địa chỉ: Tổ dân phố D Đ, phường N, tỉnh Hà Tĩnh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989, căn cước công dân: 042089004785, địa chỉ: Tổ dân phố D Đ, phường N, tỉnh Hà Tĩnh, hiện đang lao động ở nước Đài Loan đia chỉ: Thị trấn T, huyện M, Đài Loan, vắng mặt.

3. Người tham gia tố tụng khác: Bà Bùi Thị T1, sinh năm: 1952, địa chỉ: Tổ dân phố D Đ, phường N, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn Thế L vợ chồng có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 05/9/2014, tại UBND phường Đ, thị xã H (nay là

phường N, tỉnh Hà Tĩnh) trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên tranh cãi, mâu thuẫn ngày càng lớn. Đến tháng 6/2025 anh T đi làm việc tại Đài Loan. Hiện nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Nguyễn Thị My S, sinh ngày 16/8/2014, Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 11/3/2016, Nguyễn Gia H1, sinh ngày 24/6/2017. Nguyện vọng của chị Trần Thị H xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nguyễn Thị My S cho đến tuổi trưởng thành, anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung Nguyễn Thị Bảo T2 và Nguyễn Gia H1 cho đến tuổi trưởng thành và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị H không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải, và đã trực tiếp tống đạt cho gia đình anh Nguyễn Văn T biết việc chị H nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn đối với anh. Tại các biên bản làm việc với bà Bùi Thị T1 là mẹ đẻ anh Nguyễn Văn T và được bà T1 cho biết bà đã thông tin cho anh T biết việc Tòa án thụ lý yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh. Tại bản tự khai đề ngày 22/4/2026 anh T trình bày quan điểm của mình:

Về tình cảm: Anh Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như chị H trình bày, nguyện vọng của anh là xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Thị Bảo T2, Nguyễn Gia H1 cho đến tuổi trưởng thành và tạm thời anh nhờ mẹ là bà Bùi Thị Tam N 02 cháu cho đến khi anh về Việt Nam. Còn con chung Nguyễn Thị My S để chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Bùi Thị T1 có đơn tình nguyện nuôi cháu và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự; phân tích nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, điểm a và b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, điểm a và b khoản 1 Điều 238, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55, Điều 57, 58, 70, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của U; giải quyết:

- Xử Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T.

- Giao con chung Nguyễn Thị My S, sinh ngày 16/8/2014 cho chị Trần Thị H trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành, giao 02 con chung Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 11/3/2016, Nguyễn Gia H1, sinh ngày 24/6/2017 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành, trong thời gian anh T ở nước ngoài, bà Bùi Thị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu T2 và H1.

- Về án phí: Chị Trần Thị H tự nguyện nộp 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp về "Hôn nhân và gia đình" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn Nguyễn Văn T, địa chỉ cuối cùng trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố D Đ, phường N, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày hiện nay bị đơn là anh Nguyễn Văn T đang lao động tại Đài Loan. Vì vậy, Tòa án đã đề nghị Phòng quản lý Xuất nhập cảnh Công an tỉnh H cung cấp thông tin xuất nhập cảnh về anh T và tại Công văn số 440/QLXNC – Đ1, ngày 12/3/2026 của Phòng Q - Công an tỉnh H xác nhận anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 08/8/1989, Số Hộ chiếu N2460428 đã xuất cảnh vào ngày 18/4/2023 và hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh khu vực 3 - Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tình cảm: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày ngày 05/9/2014, tại UBND phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh (nay là phường N, tỉnh Hà Tĩnh). Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Thế L hợp pháp.

Xét về tình cảm vợ chồng hiện nay giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T thấy rằng: Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, cách nhìn về cuộc sống không phù hợp nhau, vợ chồng thường xuyên tranh cãi và đến nay không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Chị H làm đơn ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[2.2]. *Về con chung*: Quá trình chung sống, chị Trần Thị H với anh Nguyễn Văn T có 03 con chung và hiện nay đang ở cùng chị H. Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T thống nhất giao con chung Nguyễn Thị My S, sinh ngày 16/8/2014 cho chị Trần Thị H trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành, giao 02 con chung Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 11/3/2016, Nguyễn Gia H1, sinh ngày 24/6/2017 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành vì bản thân anh T đi làm xa nên không thể chăm sóc được con. Anh Nguyễn Văn T đề nghị tạm thời nhờ mẹ là bà Bùi Thị T1 chăm sóc 02 cháu cho đến khi anh về Việt Nam. Bà Bùi Thị T1 tình nguyện nuôi 02 cháu. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con của chị H và anh T không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đảm bảo sự phát triển bình thường của các con chung; vì vậy cần ghi nhận sự thỏa thuận này của chị H và anh T.

Về cấp dưỡng nuôi con chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị H tự nguyện nộp toàn bộ bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về căn cứ pháp lý: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1, 3 Điều 273, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 55, 57, 58, 70, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật hôn nhân gia đình; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T.

3. Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Thị My S, sinh ngày 16/8/2014 cho chị Trần Thị H trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), giao 02 con chung Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 11/3/2016, Nguyễn Gia H1, sinh ngày 24/6/2017 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Hai bên đương sự có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trong thời gian anh T ở nước ngoài không thể chăm sóc được các con, anh T nhờ bà Bùi Thị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu T2 và H1,

4. Về án phí: Chị Trần Thị H tự nguyện nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0000279 ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Nay trả lại cho chị Trần Thị H 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án; bị đơn anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSNDKV3- Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND phường Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu HSVA, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Trọng